

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	48,40		0,00	20.000	968.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,00		0,00	58.000	174.000		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,95		0,00	52.000	49.400		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,95		0,00	70.000	66.500		0
5	Bột canh	kg	0,95		0,00	19.000	18.050		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	7,80		0,00	30.000	234.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	6,60		0,00	260.000	1.716.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,55		0,00	260.000	143.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		25,30		14.000		354.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		3,50		57.000		199.500	
15	Cà chua	kg		3,70		13.000		48.100	
16	Rau cải ngồng	kg		2,30		18.000		41.400	
17	Rau ngót	kg		1,00		85.000		85.000	
18	Cáy làm sạch	kg		5,70		110.000		627.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Trứng vịt	kg		5,90		60.000		354.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		30,30		80.000		2.424.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg		9,75		133.000		1.296.750	
22	Mỡ lợn sống	kg		4,10		70.000		287.000	
23	Quả thanh long	kg		43,80		22.000		963.600	
	Tổng cộng						3.383.950	6.736.550	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 547 (- NT bé 38 - NT lớn: 110 MG: 399
 Số dư đầu ngày 1.000 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.120.500 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.120.500 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 0 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 6.736.550 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Chinh

Dương Thị Thuý Chinh

Mơ

Vũ Thị Mơ

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ
Thứ sáu, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	3,20	10,70	0,0	20.000	278.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	2,30	0,00	2,30	0,0	30.000	69.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,50	1,50	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,10	1,80	5,30		14.000	99.400	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		57.000	51.300	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
16	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		18.000	12.600	
17	Rau ngót	kg	0,20	0,20	0,00		85.000	17.000	
18	Cây làm sạch	kg	1,60	0,10	1,50		110.000	176.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Trứng vịt	kg	1,50	1,50	0,00		60.000	90.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,10	2,00	7,10		80.000	728.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	2,85	0,55	2,30		133.000	379.050	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,30	1,00		70.000	91.000	
23	Quả thanh long	kg	12,50	3,00	9,50		22.000	275.000	
	Tổng cộng							2.920.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 158 · NT bé: 7 · NT lớn: 32 · MG: 119)
Số dư đầu ngày -1.000 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.922.000 đ
Số tiền đã chi: 2.920.900 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.487 đ
Số dư cuối ngày: 1.100 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,40	3,10	10,30	0,0	20.000	268.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	70.000	14.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,20	0,00	2,20	0,0	30.000	66.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,80	0,30	1,50	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,90	1,70	5,20		14.000	96.600	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,00	0,20	0,80		57.000	57.000	
15	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		13.000	14.300	
16	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		18.000	12.600	
17	Rau ngót	kg	0,30	0,30	0,00		85.000	25.500	
18	Cáy làm sạch	kg	1,60	0,20	1,40		110.000	176.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Trứng vịt	kg	1,60	1,60	0,00		60.000	96.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	8,20	1,80	6,40		80.000	656.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	2,70	0,60	2,10		133.000	359.100	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,20	0,90		70.000	77.000	
23	Quả thanh long	kg	12,10	3,00	9,10		22.000	266.200	
	Tổng cộng							2.776.750	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 150 · NT bé: 11 · NT lớn: 26 - MG: 113)
 Số dư đầu ngày 1.350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.776.350 đ
 Số tiền đã chi: 2.776.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.512 đ
 Số dư cuối ngày: -400 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 24 tháng 04 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sẵn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sẵn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,70	4,50	10,20	0,0	20.000	294.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,70	0,30	0,40	0,0	58.000	40.600	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,20	0,00	2,20	0,0	30.000	66.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,50	1,50	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,80	2,60	5,20		14.000	109.200	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		57.000	62.700	
15	Cà chua	kg	1,20	0,40	0,80		13.000	15.600	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		18.000	10.800	
17	Rau ngót	kg	0,40	0,40	0,00		85.000	34.000	
18	Cáy làm sạch	kg	1,70	0,30	1,40		110.000	187.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Trứng vịt	kg	2,10	2,10	0,00		60.000	126.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,00	2,70	6,30		80.000	720.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	3,00	0,80	2,20		133.000	399.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,30	0,90		70.000	84.000	
23	Quả thanh long	kg	13,40	4,40	9,00		22.000	294.800	
	Tổng cộng							3.089.300	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 167 (- NT bé: 13 . NT lớn: 42 - MG: 112)
Số dư đầu ngày -650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.088.850 đ
Số tiền đã chi: 3.089.300 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ
Số dư cuối ngày: -450 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhưong Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ sáu, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,40	1,40	5,00	0,0	20.000	128.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,60	0,10	0,50	0,0	58.000	34.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	1,10	0,00	1,10	0,0	30.000	33.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,80	0,10	0,70	0,0	260.000	208.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,50	0,80	2,70		14.000	49.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		57.000	28.500	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		13.000	6.500	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		18.000	5.400	
17	Rau ngót	kg	0,10	0,10	0,00		85.000	8.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cây làm sạch	kg	0,80	0,10	0,70		110.000	88.000	
19	Trứng vịt	kg	0,70	0,70	0,00		60.000	42.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	4,00	0,80	3,20		80.000	320.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	1,20	0,30	0,90		133.000	159.600	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
23	Quả thanh long	kg	5,80	1,40	4,40		22.000	127.600	
	Tổng cộng							1.333.550	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 72 (- NT bé: 7 - NT lớn: 10 - MG: 55)
 Số dư đầu ngày 1.300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.333.300 đ
 Số tiền đã chi: 1.333.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.522 đ
 Số dư cuối ngày: -250 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết